

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2022/DS-ST

Ngày: 26-9-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng S

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh H,

2. Ông Phạm Duy Th.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Y – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Q – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 382/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 323/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1967; nơi đăng ký HKTT: ấp Tân Hòa, xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Bình Trọng, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp Bùng Bình, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phạm Thị Gái B, sinh năm 1974; (xin vắng mặt)

3.2. Bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1975; (xin vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1976; (xin vắng mặt)

3.4. Bà Phan Thị X, sinh năm 1975; (xin vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1937; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2021, 15/11/2021, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị R trình bày như sau: Nguồn gốc thửa đất 120, 136 là của ông nội bà R để lại cho bà R vào năm 1986. Đến năm 1996, bà

R được UBND huyện Đ cấp quyền sử dụng đất. Khi UBND huyện cấp quyền sử dụng đất thửa 120, 136 cho bà R không có đo đạc thực tế. Ranh hai bên là bờ ranh thẳng ngang 1,5 mét, dài hết hai thửa đất. Ranh giữa hai bên là chính giữa bờ.

Năm 2010, ông Tr trồng cây tràm vàng và bạch đàn lần qua giữa bờ ranh khoảng 7 tấc. Bà R có vô nhà ông Tr nói chuyện. Năm 2014, ông Tr tiếp tục trồng cây tràm vàng và bạch đàn trên đường ranh đã lần chiếm vào năm 2010 nên bà R thưa ra ấp. Ban hòa giải ấp có hòa giải nhưng không thành. Sau đó, ông Tr phá bờ ranh cũ, làm bờ ranh mới lần chiếm đất của bà R khoảng 150 m² (ngang 7,5 tấc, dài hết hai thửa đất). Khi ông Tr lấn đất, bà R có báo Trưởng ấp. Công an viên có đến vị trí đất nhưng không có lập biên bản nên bà R thưa ra xã. UBND xã H có hòa giải ngày 05/11/2021 nhưng không thành nên bà R khởi kiện lên Tòa án.

Nay, bà R yêu cầu ông Nguyễn Bình Tr và vợ là bà Phạm Thị Bé B trả lại phần đất lần chiếm tại khu A có diện tích 45,3 m² và khu B có diện tích 57,2 m² thuộc một phần thửa 120, 136, cùng tờ bản đồ 37.

Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 120, 136 hiện bà R đang giữ ở nhà, không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng cho cá nhân, tổ chức k. Hiện tại, bà R cho ông Nguyễn Văn L thuê đất. Bà R không tranh chấp hợp đồng thuê ruộng với ông L. Trên đất tranh chấp có một số cây trồng, bà R không tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Bình Tr trình bày: Nguồn gốc thửa đất 118, 119, 27 của ông nội ông Tr để lại cho ba ông Tr là Nguyễn Văn X thửa 118, 27. Ông nội cho chú ông Tr thửa 119, sau đó ông Tr mua lại thửa 119. Ông Tr đứng tên thửa 118, 119, còn thửa 27 do ba ông Tr đứng tên. Phần thửa 27 do ông Tr quản lý vì ba ông Tr cho ông Tr nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền. Khi UBND huyện cấp quyền sử dụng đất thửa 118, 119 cho ông Tr và thửa 27 cho ông Nguyễn Văn Xoàn là cha của ông Tr không có đo đạc thực tế, không lập biên bản ký giáp ranh. Ranh hai bên là bờ ranh thẳng ngang 1 mét, dài hết ba thửa đất. Ranh giữa hai bên là chính giữa bờ.

Bà R cho rằng năm 2010, ông trồng cây tràm vàng và bạch đàn lần qua giữa bờ ranh khoảng 7 tấc. Bà R có vô nhà ông nói chuyện. Đến năm 2014, ông tiếp tục trồng cây tràm vàng và bạch đàn trên đường ranh đã lần chiếm vào năm 2010 nên bà R thưa ra ấp. Ban hòa giải ấp có hòa giải nhưng không thành. Sau đó, ông phá bờ ranh cũ, làm bờ ranh mới lần chiếm đất của bà R khoảng 150 m² (ngang 7,5 tấc, dài hết hai thửa đất). Bà R trình bày không đúng, ông Tr không có lấn đất của bà R.

Bờ ranh ngày xưa ngang 1 mét, do sặc lờ nên không còn, ông Tr có đắp bờ mới khoảng 2 mét. Khi đắp bờ ông Tr không có lấn đất của bà R, ông Tr đắp trên bờ ranh cũ. Khi ông Tr đắp bờ mới không có bà R chứng kiến. Việc tranh chấp giữa hai bên, Ban hòa giải ấp có hòa giải năm 2019. UBND xã H có hòa giải ngày 05/11/2021 nhưng không thành.

Tại phiên tòa, Ông Tr đồng ý trả đất cho bà R. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tr, ông X hiện đang ở nhà, không có cầm cố, thế chấp

cho cá nhân, tổ chức. Ông Tr và bà B đang quản lý canh tác thửa 118, 119, 27. Trên đất tranh chấp có một số cây trồng, ông Tr tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Gái B nêu: Bà B là vợ ông Tr, hôn nhân giữa bà B và ông Tr vẫn đang tồn tại. Bà B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà R. Bà B thống nhất với ý kiến của ông Tr; do bận công việc nên bà B xin vắng mặt sơ thẩm và phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X nêu: Ông X là cha của ông Tr. Ông X không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà R. Ông X thống nhất với ý kiến của ông Tr; do bận công việc nên ông X xin vắng mặt sơ thẩm và phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị X trình bày như sau: Bà X là chủ sử dụng thửa 26, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà X thống nhất với hiện trạng sử dụng đất giữa bà với ông Tr và không có ý kiến gì. Bà X xin vắng mặt tại Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh V và Trần Thị Lệ Th trình bày như sau: Bà Th và ông V là vợ chồng. Ông V, bà Th là chủ sử dụng thửa 101, 102, 103, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà Th, ông V thống nhất với hiện trạng sử dụng đất giữa ông bà với ông Tr và không có ý kiến gì. Bà Th, ông V xin vắng mặt tại Tòa án các cấp.

Tại Công văn số 8766/UBND-NC ngày 10/8/2022 của UBND huyện Đ có nội dung như sau: Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Bình Tr, bà Nguyễn Thị R không có đo đạc thực tế. Các thửa đất 120, 136, 118, 119, 218, 27, do ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Bình Tr, bà Nguyễn Thị R đứng tên không có đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự có mặt đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Tại phiên tòa, ông Tr đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.2]. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Qua yêu cầu khởi kiện của bà R, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An theo thủ tục sơ

thẩm, được quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[1.2]. Bà Phan Thị X, ông Nguyễn Thanh V và bà Trần Thị Lệ Th, bà Phạm Thị Gái B, ông Nguyễn Văn X có đề nghị xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.3]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, đã tiến hành Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Bà R có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[1.4]. Bà R không tranh chấp hợp đồng thuê ruộng với ông Nguyễn Văn L nên không đưa ông Lộc tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/9/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn bà R yêu cầu ông Nguyễn Bình Tr và vợ là bà Phạm Thị Bé B trả lại phần đất lấn chiếm tại khu A có diện tích 45,3 m² và khu B có diện tích 57,2 m² thuộc một phần thửa 120, 136, cùng tờ bản đồ 37; không tranh chấp hợp đồng thuê ruộng với ông L. Trên đất tranh chấp có một số cây trồng, bà R không tranh chấp. Bị đơn ông Tr không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Căn cứ khoản 1 Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2]. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt không xuất trình, giao nộp thêm chứng cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập, để xét xử vụ án.

[2.3]. *Về yêu cầu khởi kiện của bà R:* Các đương sự thống nhất với Mạnh trích đo địa chính số 144-2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất T, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 26/5/2022 và thống nhất với chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Giám định và Thẩm định giá Thương Tín số 192/22/BĐS-DV ngày 09/9/2022, không yêu cầu định giá lại.

Tại Công văn số 8766/UBND-NC ngày 10/8/2022 của UBND huyện Đ có nội dung như sau: Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Bình Tr, bà Nguyễn Thị R không có đo đạc thực tế. Ông Tr và bà R đều thừa nhận khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X, ông Tr, bà R đều không có đo đạc thực tế nên không thể căn cứ vào diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai bên để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, bà R yêu cầu ông Nguyễn Bình Tr và bà Phạm Thị Bé B trả lại phần đất lấn chiếm tại khu A có diện tích 45,3 m² và khu B có diện tích 57,2 m² thuộc một phần thửa 120, 136, cùng tờ bản đồ 37. Ông Tr đồng ý trả lại cho bà R

khu A có diện tích 45,3 m² và khu B có diện tích 57,2 m² nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Ông Tr đứng tên thửa 118, 119, còn thửa 27 do ba ông Tr là ông X đứng tên. Thửa 27 do ông Tr quản lý vì ông X cho ông Tr nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền. Phần đất tranh chấp hiện do vợ chồng ông Tr, bà Ba quản lý sử dụng nên buộc ông Tr, bà Ba trả lại đất cho bà R.

[2.4]. Bà R không tranh chấp hợp đồng thuê ruộng với ông L; không tranh chấp cây trồng trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 36.500.000 đồng, bà R đã nộp tạm ứng, đã chi phí xong; buộc ông Tr, bà B liên đới trả cho bà R 36.500.000 đồng.

[5]. Về án phí: Buộc ông Tr, bà B liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước; hoàn lại cho bà R 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009206 ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 24 Điều 3, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R đối với bị đơn ông Nguyễn Bình Tr về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Nguyễn Bình Tr và bà Phạm Thị Gái B trả lại cho bà Nguyễn Thị R phần đất tại khu A có diện tích 45,3 m² và khu B có diện tích 57,2 m² thuộc một phần thửa 120, 136, cùng tờ bản đồ 37, theo Mảnh trích đo địa chính số 144-2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất T, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 26/5/2022.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông Tr, bà Ba liên đới nộp số tiền 36.500.000 đồng, để hoàn trả cho bà R.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc ông Tr, bà B liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước; hoàn lại cho bà R 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009206 ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu HS, Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng S

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BẾN LÚC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH LONG AN

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tám
2. Bà Trần Thị Hương

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 307/2018/TLST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2018. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2018/QĐST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Doãn Hữu Lộc, sinh năm 1965

Địa chỉ: số 3A63/6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Võ Văn Tư, sinh năm 1929

Địa chỉ: ấp 1, xã Thạnh Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Minh Tuấn – Luật sư Công ty Luật TNHH A.B.C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: số 7-9, Đường 65, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

ăn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật;

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

1. Về áp dụng pháp luật: Biểu quyết 03/03.

Áp dụng Điều 26, 35, 39 và các Điều 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 117, 328 của Bộ luật dân sự năm 2015

2. Về nội dung tranh chấp: Biểu quyết 03/03.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Doãn Hữu Lộc với bị đơn ông Võ Văn Tư.

Buộc ông Võ Văn Tư phải trả cho ông Doãn Hữu Lộc số tiền cọc là 130.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 130.000.000 đồng; tổng cộng là 260.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong nếu bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí và chi phí tố tụng: Biểu quyết 03/3.

Ông Võ Văn Tư được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm.

Trả lại cho ông Doãn Hữu Lộc tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0006989 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

4. Về quyền kháng cáo và thi hành án: Biểu quyết 03/3.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Ý kiến khác của hội đồng xét xử: Không có.

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 26 tháng 10 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA